

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
**BĐD HĐQT NGÂN HÀNG
CSXH TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BĐD

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng đợt 4 năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh**

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030; Công văn số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 1033/NHCS-KHTD ngày 29/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng đợt 4 năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tạm điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng nguồn vốn Trung ương từ chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn sang cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho Hội sở Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Bổ sung phần lãi nhập gốc nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại các Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan về thẩm quyền phê duyệt nội dung đề xuất; tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, số liệu cung cấp, báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường phân bổ vốn đến từng thôn; đồng thời, chủ động báo cáo Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Cao Văn Cường

Danh mục tổng hợp
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
CHO CÁC PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương điều chỉnh tăng/giảm (-)		Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh) điều chỉnh tăng/giảm (-)
			Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
1	Hoàng Hóa	2.100	-1.900	4.000	
2	Hậu Lộc	-500	-1.200	700	
3	Nga Sơn	1.100	-900	2.000	
4	Nghi Sơn	-2.300	-4.300	2.000	
5	Quảng Xương	-1.000	-1.000		
6	Thọ Xuân	-4.750	-4.900		150
7	Yên Định	2.150	-300	2.300	150
8	Triệu Sơn	-800	-800		
9	Vĩnh Lộc	200	-300	500	
10	Hà Trung	1.300	-200	1.500	
11	Cẩm Thủy	1.200	-800	2.000	
12	Thạch Thành	700	-800	1.500	
13	Lang Chánh	-700	-700		
14	Thường Xuân	400			400
15	Như Thanh	400			400
16	Hội sở tỉnh	-200	-200		
17	Thiệu Hóa	1.800	-200	2.000	
18	Như Xuân	1.000	-500	1.500	
19	Sầm Sơn	-1.000	-1.000		
Tổng		1.100	-20.000	20.000	1.100

Danh mục số 01
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	2.100	
	Xã Hoàng Châu	300	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	4.965
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	29.826
	Xã Hoàng Giang	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	7.321
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	37.588
	Xã Hoàng Hóa	600	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	27.001
	Xã Hoàng Lộc	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	7.282
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	27.724
	Xã Hoàng Phú	500	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	23.986
	Xã Hoàng Sơn	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	3.609
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	27.581
	Xã Hoàng Tiến	100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	8.893
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	37.772

Danh mục số 02
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-500	
	Xã Đông Thành	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	4.549
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	32.826
	Xã Hậu Lộc	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	3.879
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	26.253
	Xã Hoa Lộc	0	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	5.901
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	39.655
	Xã Triệu Lộc	-200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	2.979
	Xã Vạn Lộc	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	13.347
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	61.020

Danh mục số 03
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.100	
	Xã Ba Đình	0	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	5.754
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	30.462
	Xã Hồ Vương	0	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-400	7.916
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	35.617
	Xã Nga An	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	4.967
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	30.771
	Xã Nga Sơn	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	62.605
	Xã Nga Thắng	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	40.974
	Xã Tân Tiến	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	39.597

Danh mục số 04
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH NGHỊ SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-2.300	
	Phường Hải Bình	-1.000	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	12.922
	Phường Ngọc Sơn	-1.100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.100	13.693
	Phường Tân Dân	-200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	9.489
	Phường Tĩnh Gia	-500	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	8.563
	Xã Trường Lâm	400	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	2.413
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.400	41.953
	Xã Các Lâm	100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	3.312
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	35.198

Danh mục số 05
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-1.000	
	Xã Lưu Vệ	-200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	4.536
	Xã Quảng Bình	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	10.165
	Xã Quảng Chính	-200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	5.397
	Xã Quảng Ngọc	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	15.954
	Xã Quảng Ninh	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	5.800
	Xã Quảng Yên	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	4.078
	Xã Tiên Trang	-200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	6.331

Danh mục số 06
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-4.900	
	Xã Xuân Lập	-925	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-925	11.286
	Xã Lam Sơn	-405	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-405	8.174
	Xã Sao Vàng	-1.065	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.065	9.318
	Xã Thọ Long	-340	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-340	7.265
	Xã Thọ Xuân	-652	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-652	5.553
	Xã Xuân Hòa	-38	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-38	6.935
	Xã Thọ Lập	-990	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-990	8.585
	Xã Xuân Tín	-485	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-485	4.409
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	150	
	Xã Thọ Xuân	150	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	150	4.791

Danh mục số 07
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	2.000	
	Xã Định Hòa	400	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	39.832
	Xã Định Tân	300	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	4.416
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	30.679
	Xã Quý Lộc	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	27.313
	Xã Yên Định	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	5.877
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	37.108
	Xã Yên Ninh	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	39.207
	Xã Yên Phú	200	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	5.074
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	28.215
	Xã Yên Trường	300	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	33.502
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	150	
	Xã Yên Định	150	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	150	5.802

Danh mục số 08
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-800	
	Xã An Nông	270	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	270	6.862
	Xã Đồng Tiến	350	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	350	5.139
	Xã Hợp Tiến	250	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	250	8.067
	Xã Tân Ninh	-90	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-90	9.161
	Xã Thọ Bình	-1.400	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.400	4.403
	Xã Thọ Ngọc	370	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	370	6.313
	Xã Triệu Sơn	-550	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-550	9.553

Danh mục số 09
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	200	
	Xã Tây Đô	150	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-150	4.825
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	48.358
	Xã Vĩnh Lộc	50	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-150	7.893
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	60.252

Danh mục số 10
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.300	
	Xã Hà Long	-850	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-850	44.517
	Xã Hà Trung	1.260	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-70	8.248
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.330	42.264
	Xã Hoạt Giang	-150	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-20	6.193
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-130	36.664
	Xã Lĩnh Toại	520	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-30	7.333
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	550	48.584
	Xã Tống Sơn	520	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-80	5.115
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	52.564

Danh mục số 11
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.200	
	Xã Cẩm Tân	640	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-240	2.676
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	880	46.042
	Xã Cẩm Thạch	-20	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-20	3.311
	Xã Cẩm Thủy	520	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-120	3.113
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	640	37.529
	Xã Cẩm Tú	320	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-160	1.558
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	480	46.081
	Xã Cẩm Vân	-260	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-260	1.779

Danh mục số 12
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THẠCH THÀNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	700	
	Xã Kim Tân	-730	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-260	12.108
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-470	41.711
	Xã Ngọc Trạo	-1.020	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-320	6.258
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-700	32.641
	Xã Thạch Bình	710	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-80	7.609
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	790	43.693
	Xã Thạch Quảng	-250	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-80	1.442
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-170	19.109
	Xã Thành Vinh	250	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	250	25.581
	Xã Vân Du	1.740	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-60	3.000
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	23.856

Danh mục số 13
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH LẠNG CHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-700	
	Xã Linh Sơn	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	782
	Xã Văn Phú	-186	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-186	308
	Xã Đồng Lương	-124	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-124	497
	Xã Giao An	-110	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-110	756
	Xã Yên Thắng	-100	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	182
	Xã Yên Khương	-80	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-80	320

Danh mục số 14
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THƯỜNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	400	
	Xã Thắng Lợi	100	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	100	194
	Xã Thường Xuân	300	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	8.292

Danh mục số 15
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	400	
	Xã Như Thanh	200	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	200	8.552
	Xã Xuân Du	200	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	200	6.410

Danh mục số 16
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA HỘI SỞ NHCSXH TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-200	
	Phường Đông Quang	-50	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-50	4.850
	Phường Đông Sơn	-150	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-150	11.304

Danh mục số 17
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.800	
	Xã Thiệu Hóa	600	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	7.374
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	55.107
	Xã Thiệu Quang	800	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	44.046
	Xã Thiệu Toán	-50	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-50	3.898
	Xã Thiệu Trung	450	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-50	4.776
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	44.637

Danh mục số 18
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	1.000	
	Xã Hóa Quỳ	40	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-260	975
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	20.175
	Xã Thượng Ninh	240	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-10	1.733
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	250	23.736
	Xã Thanh Quân	200	
1	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	11.381
	Xã Thanh Phong	80	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-70	750
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	150	6.265
	Xã Xuân Bình	440	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-160	1.248
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	28.311

Danh mục số 19
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn Trung ương	-1.000	
	Phường Sầm Sơn	-1.000	
1	Cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	45.220